



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN BÌNH ĐIỀN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

(Đã được kiểm toán)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Quốc Phong	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2012, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Lê Quốc Phong

Tổng Giám đốc

Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Số: 1900/BCKT/TC/NV6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền

Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2012 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được lập ngày 08/3/2013 từ trang 6 đến trang 34 kèm theo. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra các cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2012, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

**NGUYỄN BẢO TRUNG**

Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

*Thay mặt và đại diện cho***CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN****VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**

Hà nội, Ngày 12 tháng 3 năm 2013

BÙI ĐỨC VINH

Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0654/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn		2.099.369.768.714	2.240.556.035.757
I. Tiền và các khoản tương đương tiền		383.599.343.934	179.547.241.690
1. Tiền	V.01	383.599.343.934	177.899.347.523
2. Các khoản tương đương tiền		0	1.647.894.167
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn		468.372.470.177	558.204.916.601
1. Phải thu của khách hàng		436.996.319.272	442.044.328.707
2. Trả trước cho người bán		24.644.510.735	113.181.888.885
5. Các khoản phải thu khác	V.02	12.231.945.761	7.483.956.954
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(5.500.305.591)	(4.505.257.945)
IV. Hàng tồn kho		1.159.098.908.087	1.403.296.170.341
1. Hàng tồn kho	V.03	1.161.013.175.258	1.403.296.170.341
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.914.267.171)	0
V. Tài sản ngắn hạn khác		88.299.046.516	99.507.707.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		6.241.227	21.118.040
2. Thuế GTGT được khấu trừ		77.398.880.581	90.220.769.981
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	V.04	15.524.995	231.404.613
4. Tài sản ngắn hạn khác	V.05	10.878.399.713	9.034.414.491
B - Tài sản dài hạn		457.275.240.997	444.317.012.926
I. Các khoản phải thu dài hạn		0	0
II. Tài sản cố định		435.911.994.189	379.430.841.414
1. Tài sản cố định hữu hình	V.06	186.575.361.286	125.654.133.336
- Nguyên giá		271.546.710.675	184.866.583.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(84.971.349.389)	(59.212.449.937)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.07	2.276.738.249	2.902.583.719
- Nguyên giá		4.101.905.097	4.101.905.097
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.825.166.848)	(1.199.321.378)
3. Tài sản cố định vô hình	V.08	236.290.172.547	237.265.673.178
- Nguyên giá		239.585.156.153	239.570.756.153
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.294.983.606)	(2.305.082.975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.09	10.769.722.107	13.608.451.181
III. Bất động sản đầu tư		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		11.661.918.871	11.661.918.871
1. Đầu tư vào công ty con		0	0
3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	11.661.918.871	11.661.918.871
V. Lợi thế thương mại	V.11	5.526.184.024	6.216.957.027
VI. Tài sản dài hạn khác		4.175.143.913	47.007.295.614
1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	1.249.177.913	46.422.602.342
3. Tài sản dài hạn khác	V.13	2.925.966.000	584.693.272
Tổng cộng tài sản		2.556.645.009.711	2.684.873.048.683

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : VND

Nguồn vốn	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Nợ phải trả		1.923.446.910.147	2.143.266.134.501
I. Nợ ngắn hạn		1.900.699.464.009	2.120.681.900.526
1. Vay và nợ ngắn hạn	V.14	1.402.301.511.681	1.405.513.585.500
2. Phải trả người bán		243.453.668.460	446.509.255.065
3. Người mua trả tiền trước		16.250.057.284	2.150.168.465
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	137.367.771.654	130.151.284.291
5. Phải trả công nhân viên		38.733.443.234	34.973.720.570
6. Chi phí phải trả	V.16	13.639.723.591	39.510.587.278
7. Phải trả nội bộ		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.17	48.708.859.600	56.912.419.004
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		244.428.505	4.960.880.353
II. Nợ dài hạn		22.747.446.138	22.584.233.975
1. Phải trả dài hạn người bán		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ		0	0
3. Phải trả dài hạn khác		680.000.000	440.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	V.18	22.067.446.138	21.521.505.589
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	622.728.386
7. Dự phòng phải trả dài hạn		0	0
B - Vốn chủ sở hữu		553.613.168.988	482.234.996.278
I. Vốn chủ sở hữu	V.19	553.603.085.787	482.224.913.077
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397.000.000.000	397.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		7.586.772.820	7.586.772.820
3. Vốn khác của chủ sở hữu		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	(633.740.596)
7. Quỹ đầu tư phát triển		16.395.462.810	5.023.704.382
8. Quỹ dự phòng tài chính		2.884.988.438	1.811.840.878
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.321.976.047	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		126.413.885.672	71.436.335.593
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		10.083.201	10.083.201
1. Nguồn kinh phí	V.20	10.083.201	10.083.201
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		0	0
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		79.584.930.576	59.371.917.904
Tổng cộng nguồn vốn		2.556.645.009.711	2.684.873.048.683

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		0	0
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		0	357.552.711
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý		7.696.640.082	7.696.640.082
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.850.095,93	1.182.983,37
- Lak		100.000,00	100.000,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, chi dự án		0	0



Người lập biểu
Tăng Quy
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 08 tháng 3 năm 2013



Kế toán trưởng
Trần Tấn Sơn



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2012

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.21	7.471.534.236.256	6.267.402.021.810
2. Các khoản giảm trừ	VI.22	48.566.507.186	33.961.555.058
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.23	7.422.967.729.070	6.233.440.466.752
4. Giá vốn hàng bán	VI.24	6.869.767.388.510	5.796.876.207.300
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		553.200.340.560	436.564.259.452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.25	10.811.175.588	19.996.514.181
7. Chi phí tài chính	VI.26	178.153.228.593	215.147.399.385
- Trong đó: Chi phí lãi vay		157.315.653.997	206.829.486.507
8. Chi phí bán hàng		116.209.895.991	91.404.202.081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		72.449.680.999	39.367.284.192
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		197.198.710.565	110.641.887.975
11. Thu nhập khác		8.361.001.803	7.036.345.532
12. Chi phí khác		588.827.527	2.169.538.929
13. Lợi nhuận khác		7.772.174.276	4.866.806.603
14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		0	0
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		204.970.884.841	115.508.694.578
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.27	46.104.051.755	25.091.719.748
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		158.866.833.086	90.416.974.830
17.1 Lợi ích cổ đông thiểu số		20.170.761.801	18.735.651.366
17.2 Các khoản trừ vào lợi nhuận sau thuế		0	0
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		138.696.071.285	71.681.323.464
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.28	3.494	1.806

Người lập biểu
Tăng Quy
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng
Trần Tấn Sơn



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2012

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính : VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1	1. Lợi nhuận trước thuế	204.970.884.841	115.508.694.578
	2. Điều chỉnh cho các khoản	176.858.506.707	215.804.893.389
2	- Khấu hao TSCĐ	27.374.645.553	18.588.123.067
3	- Các khoản dự phòng	(7.414.572.762)	(4.505.257.945)
4	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(31.904.881)	0
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(385.315.200)	(5.107.458.240)
6	- Chi phí lãi vay	157.315.653.997	206.829.486.507
8	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(97.425.571.986)	(266.603.542.649)
9	- Tăng giảm các khoản phải thu	89.832.446.424	(312.246.189.552)
10	- Tăng giảm hàng tồn kho	244.197.262.254	(242.283.858.197)
11	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	(225.948.067.486)	347.413.616.859
12	- Tăng giảm Chi phí trả trước	45.188.301.242	7.431.203.663
13	- Tiền lãi vay đã trả	(158.963.862.054)	(206.468.469.474)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(44.090.212.221)	(19.821.863.230)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	80.201.630.960	215.461.952.491
16	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(127.843.071.105)	(56.089.935.209)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	284.403.819.562	64.710.045.318
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(83.838.250.328)	(49.981.082.946)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	0	0
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(10.045.712.243)	0
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	8.380.965.000	0
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.841.695.236	9.564.256.822
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(77.661.302.335)	(40.416.826.124)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	0	0
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	0	0

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT NĂM 2012 (tiếp)

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	2	3	5
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	4.726.381.001.959	4.022.921.172.308
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.728.371.568.238)	(3.868.491.956.627)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(675.566.991)	(530.125.257)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	0	0
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(2.666.133.270)	153.899.090.424
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	204.076.383.957	178.192.309.618
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	179.547.241.690	0
61	ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(24.281.713)	1.354.932.072
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm (50+60+61)	383.599.343.934	179.547.241.690

Người lập biểu
Tăng Quy
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng
Trần Tấn Sơn



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Phân bón Bình Điền - doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tập đoàn Hoá chất Việt Nam.

Hoạt động

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0302975517 ngày 25/01/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón vô cơ, hữu cơ, vi sinh, vi lượng, các chất điều hoà tăng trưởng cho cây trồng, vật nuôi. Nghiên cứu sản xuất các sản phẩm phân bón (không sản xuất tại trụ sở doanh nghiệp); Kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm phân bón, công cụ máy nông nghiệp, giống cây trồng và các loại nông sản; Kinh doanh bất động sản, địa ốc.

Công ty có trụ sở được đặt tại : C12/21 Quốc lộ 1A, huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 0837 560 110

Fax: 0837 560 799

Mã số thuế: 0302975517

Người đại diện theo pháp luật : Ông Lê Quốc Phong Chủ tịch hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 01/12/1954; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 022749249 do Công an Thành Phố Hồ Chí Minh cấp ngày 04/01/1990; Địa chỉ thường trú tại 247 Nguyễn Thượng Hiền, Phường 6, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh).

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 397.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba trăm chín mươi bảy tỷ đồng chẵn./.).

Công ty con

Đến thời điểm ngày 31/12/2012, Công ty có bốn (04) Công ty con như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Ngành hoạt động</i>	<i>% sở hữu</i>
Công ty Cổ phần Bình Điền – MeKong	Sản xuất và thương mại	51 %
Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền – Long An	Quảng cáo và thể thao	100%
Công ty Cổ phần Bình Điền - Lâm Đồng	Sản xuất và thương mại	51%
Công ty Cổ phần Bình Điền - Quảng trị	Sản xuất và thương mại	51 %

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, Công ty đã áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền. Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo Nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

6. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao tài sản cố định

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính v/v Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định; Quyết định số 2841/QĐ - BTC ngày 16/11/2009 của

Bộ Tài chính v/v Đính chính phụ lục số 02 - Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

8. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

9. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản tiền, tương đương tiền và công nợ ngắn hạn.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính : VND

01. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	19.971.314.634	9.336.244.584
Tiền gửi ngân hàng	363.628.029.300	168.563.102.939
Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	383.599.343.934	177.899.347.523

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Ban quản lý dự án đầu tư các khu công nghiệp	0	252.208.000
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	2.261.188.172	1.566.758.195
Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	2.569.201	2.015.265
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	11.760.959	11.760.959
Phải thu khác	0	3.960.586
Phải thu về bảo hiểm xã hội	2.826.407.375	2.099.794.808
Phải thu về phí thương hiệu	0	0
Phải thu về cổ phần hoá	831.359.632	779.588.000
Phải thu lãi chậm trả	0	0
Phải thu hàng hoá bị tổn thất	335.136.410	375.136.410
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Phải thu Công ty Cho thuê Tài chính ACB	1.402.694.493	0
Các khoản phải thu khác	4.560.829.519	2.392.734.731
Cộng	12.231.945.761	7.483.956.954

03. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường	65.015.744.782	0
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	440.992.967.718	923.546.114.821
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.633.719.281	4.331.595.473
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	774.817.811	0
Thành phẩm tồn kho	618.269.049.551	471.253.895.189
Hàng hoá tồn kho	30.326.876.115	4.164.564.858
Hàng gửi bán	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.161.013.175.258	1.403.296.170.341

04. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế nhà đất	0	129.696.561
Thuế thu nhập cá nhân	2.135.995	0
Thuế môn bài	0	6.000.000
Thuế khác	13.389.000	95.708.052

05. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6.094.555.153	4.005.136.131
Tạm ứng	4.783.844.560	5.029.278.360
Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0
Cộng	10.878.399.713	9.034.414.491

06. Tài sản cố định hữu hình Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

07. Tài sản cố định thuê tài chính

<i>Khoản mục</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm		4.101.905.097	4.101.905.097
- Thuê mua trong năm		0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	0	4.101.905.097	4.101.905.097
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm		1.199.321.378	1.199.321.378
- Khấu hao trong năm		625.845.470	625.845.470
- Thanh lý, nhượng bán			0
Số dư cuối năm	0	1.825.166.848	1.825.166.848
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	2.902.583.719	2.902.583.719
- Tại ngày cuối năm	0	2.276.738.249	2.276.738.249

08. Tài sản cố định vô hình

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	239.265.756.153	305.000.000	239.570.756.153
- Mua trong năm	0	14.400.000	14.400.000
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	239.265.756.153	319.400.000	239.585.156.153
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	2.224.567.180	80.515.795	2.305.082.975
- Khấu hao trong năm	920.884.641	69.015.990	989.900.631
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
Số dư cuối năm	3.145.451.821	149.531.785	3.294.983.606
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	237.041.188.973	224.484.205	237.265.673.178
- Tại ngày cuối năm	236.120.304.332	169.868.215	236.290.172.547

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Nhà sản xuất số 1	0	1.400.212.728
Công trình điện tại KCN Quán Ngang	0	58.199.999
Dây chuyền sản xuất tạo hạt	0	7.272.727.273
Đường nội bộ	0	300.065.455
Chi phí thiết kế nhà máy tại KCN Quán Ngang	0	164.000.273
Chi phí làm đường Bắc Hội	0	15.000.000
Dây chuyền xường Bắc Hội	0	1.534.442.967
Hệ thống điện dây chuyền Bắc Hội	0	222.556.578
Nhà xưởng Bắc Hội	0	75.687.272
Nhà xưởng chế tạo hạt 3	0	47.379.000
Hạng mục công viên nhà máy	0	505.528.371
Hạng mục cầu tàu 5.000 DWT	34.697.273	34.697.273
Ống cống dự án Long An	69.330.000	69.330.000
Hệ thống agrotan	0	274.625.166
Dự án nhà máy Đồng Nai	79.251.494	79.251.494
Nhà để xe phòng lưu trữ	0	264.775.954
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	0	1.289.971.378
Dây chuyền trộn	301.435.319	0
Máy nghiền lông	55.000.000	0

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Cân xe điện tử	582.640.108	0
Dây chuyền NPK trên nền tảng sử dụng Ure lỏng	6.283.507.081	0
Khu thực nghiệm nông nghiệp công nghệ cao	171.381.061	0
Quyền sử dụng đất	3.192.479.771	0
Cộng	10.769.722.107	13.608.451.181

10. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư cổ phiếu	0	0
Đầu tư dài hạn khác	11.661.918.871	11.661.918.871
Cộng	11.661.918.871	11.661.918.871

11. Giá trị lợi thế thương mại: Giá trị lợi thế thương mại là giá trị phát sinh khi hợp nhất kinh doanh, giá trị lợi thế thương mại này sẽ được phân bổ dần vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi hợp nhất với thời gian không quá 10 năm.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí công cụ, tờ rơi quảng cáo	119.893.082	56.909.412
Chi phí sửa chữa lớn	38.634.500	138.366.727
Chi phí làm đường vào Nhà máy Bắc Hội	884.867.922	1.072.537.656
Chi phí quảng cáo	0	200.000.000
Giá trị lợi thế kinh doanh	0	44.731.015.524
Phí xây dựng cơ bản	0	216.588.455
Công ty TNHH Cho thuê TC Việt Nam	0	7.184.568
Chi phí quản lý nhà máy Quảng Ngang	96.691.500	0
Chi phí đo vẽ thiết kế nhà máy tại Phi Nôm	109.090.909	0
Cộng	1.249.177.913	46.422.602.342

13. Tài sản dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Ký cược, ký quỹ dài hạn	2.925.966.000	584.693.272
Cộng	2.925.966.000	584.693.272

14. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	1.397.837.795.679	1.404.780.758.308
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả	4.463.716.002	732.827.192
Cộng	1.402.301.511.681	1.405.513.585.500

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT	130.525.072	133.237.193
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.328.263.437	13.199.420.305
Thuế thu nhập cá nhân	2.555.275.154	1.967.350.938
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	114.687.620.655	114.687.620.655
Các loại thuế khác	666.087.336	163.655.200
Cộng	137.367.771.654	130.151.284.291

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25% (hai mươi lăm phần trăm).

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Ghi chú: Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Trích trước chi phí triết khấu bán hàng	0	25.364.544.002
Trích trước chi phí du lịch	10.243.050.000	4.793.000.000
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	1.037.146	3.490.261.103
Chi phí phải trả về cổ phần hoá	40.000.000	40.000.000
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	0	85.000.000
Chiết khấu bán hàng	2.831.946.367	2.886.688.899
Chi phí lãi vay	303.249.721	2.851.093.274
Chi phí vận chuyển	125.440.357	0
Chi phí kiểm toán báo cáo tài chính	95.000.000	0
Cộng	13.639.723.591	39.510.587.278

17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	1.596.247.635	526.918.810
Kinh phí công đoàn	1.653.574.399	4.504.026.863
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.499.800.000	13.281.288.000
Phải trả về thuế thu nhập cá nhân	1.337.123	1.337.123
Phải trả lãi chậm thanh toán cho Công ty Phân bón Bình Điền	0	0
Triết khấu thương mại phải trả	1.470.154.674	1.083.684.238
Phải trả về phí thương hiệu cho Công ty Phân bón Bình Điền	0	0
Phải trả khác	2.103.609.568	6.696.782.366
Đoàn phí công đoàn	1.591.019.788	883.143.853
Quỹ hoá chất	1.048.000	1.048.000
Quỹ vì người nghèo	298.802.775	323.226.549
Phải trả về cổ phần hoá	1.310.593.090	11.310.593.090
Phải trả tập đoàn Hoá chất Việt Nam (lợi nhuận)	167.082.144	18.066.217.292
Bảo hiểm thất nghiệp	462.414.093	234.152.820
Chiết khấu bán hàng phải trả	32.939.897.000	0
Tiền may đồng phục phải trả CBCNV	2.860.000.000	0
Tiền đặt cọc thuê căng tin nhà máy Long An	40.500.000	0
Quỹ tiếp sức đến trường	679.996.051	0
Tài sản thừa chờ xử lý	32.783.260	0
Cộng	48.708.859.600	56.912.419.004

18. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
1. Vay dài hạn	12.171.435.400	11.408.559.000
- Vay ngân hàng	12.171.435.400	11.408.559.000
- Vay ngân hàng	0	0
- Vay ngân hàng	0	0
2. Nợ dài hạn	9.896.010.738	10.112.946.589
- Thuê tài chính	101.131.689	800.663.847
- Nợ dài hạn khác	9.794.879.049	9.312.282.742
Cộng	22.067.446.138	21.521.505.589

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	258.050.000.000	258.050.000.000
Các cổ đông khác	138.950.000.000	138.950.000.000
Cộng	397.000.000.000	397.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	397.000.000.000	397.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	397.000.000.000	397.000.000.000

d- Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39.700.000	39.700.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39.700.000	39.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	39.700.000	39.700.000
+ Cổ phiếu phổ thông	39.700.000	39.700.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng Việt Nam/01 Cổ phiếu

20.Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí đầu năm	10.083.201	0
Tăng do chuyển số dư	0	10.083.201
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	0	0
Chi sự nghiệp	0	0
Cộng	10.083.201	10.083.201

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm và cung cấp dịch vụ	7.470.526.236.256	6.231.590.108.172
Doanh thu bất động sản	0	34.803.913.638
Doanh thu cho thuê hạ tầng	1.008.000.000	1.008.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	7.471.534.236.256	6.267.402.021.810
22. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
Chiết Khấu thương mại	45.087.456.134	33.379.730.184
Giảm giá hàng bán	71.800.000	0
Hàng bán bị trả lại	3.225.205.804	581.824.874
Thuế xuất khẩu	182.045.248	0
Cộng	48.566.507.186	33.961.555.058
23. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm và cung cấp dịch vụ	7.421.959.729.070	6.197.628.553.114
Doanh thu bất động sản	0	34.803.913.638
Doanh thu cho thuê hạ tầng	1.008.000.000	1.008.000.000
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	7.422.967.729.070	6.233.440.466.752
24. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hoá, sản phẩm và cung cấp dịch vụ	6.867.853.121.339	5.762.027.850.993
Giá vốn của hoạt động bất động sản	0	34.848.356.307
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	0	0
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.914.267.171	0
Cộng	6.869.767.388.510	5.796.876.207.300

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.456.380.036	4.456.798.582
Lãi bán ngoại tệ	126.959.274	351.230.500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.284.985.082	7.406.692.973
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	283.694.996	0
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu, Cổ tức được chia	385.315.200	5.107.458.240
Lãi bán hàng trả chậm	1.273.841.000	2.674.333.886
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
Cộng	10.811.175.588	19.996.514.181

26. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	157.315.653.997	206.829.486.507
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	17.103.993.223	2.496.052.397
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	0
Lỗ do bán ngoại tệ	130.000	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.550.601.016	5.821.860.481
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.904.881	0
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0
Chi phí tài chính khác	150.945.476	0
Cộng	178.153.228.593	215.147.399.385

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46.104.051.755	25.091.719.748
- Điều chỉnh chi phí trước thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
Cộng	46.104.051.755	25.091.719.748

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
17.3 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	138.696.071.285	71.681.323.464
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	39.700.000	39.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.494	1.806

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, phát sinh các nghiệp vụ trọng yếu với các bên liên quan, như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nghịệp vụ phát sinh	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty CP Bình Điền - Lâm Đồng	Công ty con	Phải thu phí thương hiệu	9.651.866.455
			Góp vốn	1.982.880.000
			Cổ tức	7.634.088.000
2	Công ty CP Bình Điền - Quảng Trị	Công ty con	Bán NVL, hàng hóa	162.038.591.016
			Lãi chậm trả	2.103.178.000
			Phí thương hiệu	5.084.865.455
3	Công ty CP Bình Điền - Mê Kông	Công ty con	Bán NVL, hàng hóa	30.607.935.750
			Lãi chậm trả	5.343.768.000
			Phí thương hiệu	4.046.235.000
4	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Công ty con	Góp vốn	3.000.000.000
			Cung cấp dịch vụ Quảng bá thương hiệu	13.200.000.000

Tại thời điểm ngày 31/12/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Công ty CP Bình Điền - Lâm Đồng	Công ty con	Phải thu phí thương hiệu	9.151.629.091
			Lợi nhuận được chia	7.634.088.000
			Các giao dịch khác	0
2	Công ty CP Bình Điền - Quảng Trị	Công ty con	Bán NVL, hàng hóa	48.983.250.065
			Lãi chậm trả	2.103.178.000
			Phí thương hiệu	4.843.067.000
3	Công ty CP Bình Điền - Mê Kông	Công ty con	Bán NVL, hàng hóa	0
			Lãi chậm trả	11.373.086.000
			Phí thương hiệu	3.788.183.000
4	Công ty TNHH MTV Thể thao Bình Điền Long An	Công ty con	Các khoản khác	0
			Phải trả người bán	1.760.000.000

* Lương, thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký trong năm 2012

TT	Họ tên	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
1	Lê Quốc Phong	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc	60.000.000	973.200.000
2	Nguyễn Minh Sơn	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	42.000.000	727.650.000
3	Trần Tấn Sơn	Ủy viên HĐQT, Kế toán trưởng	42.000.000	700.150.000
4	Thái Bửu Lâm	Ủy viên HĐQT	42.000.000	490.590.000
5	Phan Hồng Nhiều	Ủy viên HĐQT	42.000.000	0
6	Bùi Thế Chuyên	Ủy viên HĐQT	42.000.000	0
7	Phạm Văn Chương	Ủy viên HĐQT	42.000.000	0
8	Hà Thanh Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	42.000.000	0

TT	Họ tên (tiếp)	Chức danh	Thù lao	Tiền lương
9	Võ Văn Phú	Thành viên	24.000.000	485.419.869
10	Cao Xuân Tiến	Thành viên	24.000.000	300.189.491
11	Đào Thị Ngọc Lan	Thành viên	24.000.000	404.250.000
12	Lê Thanh Hạo Nhiên	Thành viên	24.000.000	0
	Tổng cộng		450.000.000	3.991.449.360

02. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

03. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Chỉ tiêu	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	383.599.343.934	179.547.241.690	383.599.343.934	179.547.241.690
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	11.661.918.871	11.661.918.871	11.661.918.871	11.661.918.871
Phải thu khách hàng	436.996.319.272	442.044.328.707	431.496.013.681	437.539.070.762
Các khoản phải thu khác	12.231.945.761	7.483.956.954	12.231.945.761	7.483.956.954
Cộng	844.489.527.838	640.737.446.222	838.989.222.247	636.232.188.277
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.424.368.957.819	1.427.035.091.089	1.424.368.957.819	1.427.035.091.089
Phải trả cho người bán	243.453.668.460	446.509.255.065	243.453.668.460	446.509.255.065
Phải trả cho người lao động	38.733.443.234	34.973.720.570	38.733.443.234	34.973.720.570
Chi phí phải trả	13.639.723.591	39.510.587.278	13.639.723.591	39.510.587.278
Các khoản phải trả khác	49.388.859.600	57.352.419.004	49.388.859.600	57.352.419.004
Cộng	1.769.584.652.704	2.005.381.073.006	1.769.584.652.704	2.005.381.073.006

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Đến thời điểm 31/12/2012 Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với một số đối tượng với tổng giá trị khoản dự phòng là 5.500.305.591 đồng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 31/12/2012. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.405.513.585.500	21.521.505.589	0	1.427.035.091.089
Phải trả cho người bán	446.509.255.065	0	0	446.509.255.065
Phải trả người lao động	34.973.720.570	0	0	34.973.720.570
Chi phí phải trả	39.510.587.278	0	0	39.510.587.278
Các khoản phải trả khác	56.912.419.004	440.000.000	0	57.352.419.004
Cộng	1.983.419.567.417	21.961.505.589	0	2.005.381.073.006
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.402.301.511.681	22.067.446.138	0	1.424.368.957.819
Phải trả cho người bán	243.453.668.460	0	0	243.453.668.460
Phải trả người lao động	38.733.443.234	0	0	38.733.443.234
Chi phí phải trả	13.639.723.591	0	0	13.639.723.591
Các khoản phải trả khác	48.708.859.600	680.000.000	0	49.388.859.600
Cộng	1.746.837.206.566	22.747.446.138	0	1.769.584.652.704

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là tương đối trung bình. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay. Công ty đã quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

07. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

08. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

09. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

10. Áp dụng quy định kế toán mới

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty do Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp.

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 của Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam.

12. Phê duyệt phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 08/3/2013.

Người lập biểu
Tăng Quy
Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 08 tháng 3 năm 2013

Kế toán trưởng
Trần Tấn Sơn



Tổng Giám đốc
Lê Quốc Phong

Phu lục số 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	124.226.329.832	42.097.787.072	14.791.641.029	3.750.825.340	0	184.866.583.273
- Mua trong năm	0	113.805.045	1.931.563.636	428.771.365	133.713.000	2.607.853.046
- Đầu tư XDCB hoàn thành	46.002.607.162	37.762.048.798	307.618.396	0	0	84.072.274.356
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	170.228.936.994	79.973.640.915	17.030.823.061	4.179.596.705	133.713.000	271.546.710.675
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	36.936.617.270	14.008.478.507	6.013.822.906	2.253.531.254	0	59.212.449.937
- Khấu hao trong năm	8.945.672.721	14.290.646.651	1.927.961.484	594.618.596	0	25.758.899.452
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	45.882.289.991	28.299.125.158	7.941.784.390	2.848.149.850	0	84.971.349.389
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	87.289.712.562	28.089.308.565	8.777.818.123	1.497.294.086	0	125.654.133.336
- Tại ngày cuối năm	124.346.647.003	51.674.515.757	9.089.038.671	1.331.446.855	133.713.000	186.575.361.286

Phu lục số 02

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
Tăng do chuyển số dư	0	911.525.745	(13.853.763)	3.134.920.264	1.540.600.745	0	7.536.562.377	13.109.755.368
Tăng vốn trong năm trước	397.000.000.000	7.121.894.690	0	0	0	0	0	404.121.894.690
Điều chỉnh hợp nhất	0	(446.647.615)	(11.340.459)	(4.826.696.366)	(1.740.788.294)	0	(3.895.245.170)	(10.920.717.904)
Đánh giá lại	0	0	(608.546.374)	0	0	0	0	(608.546.374)
Tăng do PP Lợi nhuận	0	0	0	6.715.480.484	2.012.028.427	0	0	8.727.508.911
Lãi hợp nhất trong năm	0	0	0	0	0	0	71.681.323.464	71.681.323.464
Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	(3.630.675.078)	(3.630.675.078)
Trừ vào lợi nhuận sau thuế	0	0	0	0	0	0	(255.630.000)	(255.630.000)
Số dư cuối năm trước	397.000.000.000	7.586.772.820	(633.740.596)	5.023.704.382	1.811.840.878	0	71.436.335.593	482.224.913.077
Số dư đầu năm nay	397.000.000.000	7.586.772.820	(633.740.596)	5.023.704.382	1.811.840.878	0	71.436.335.593	482.224.913.077
Tăng do đánh giá lại	0	0	692.840.257	0	0	0	0	692.840.257
Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	138.696.071.285	138.696.071.285
Tăng từ PP Lợi nhuận	0	0	0	12.377.322.521	2.092.591.861	3.321.976.047	0	17.791.890.429
Điều chỉnh do hợp nhất	0	0	11.340.459	(1.005.564.093)	(1.019.444.301)	0	0	(2.013.667.935)
Giảm do đánh giá lại	0	0	(70.440.120)	0	0	0	0	(70.440.120)
Lợi nhuận giảm trong kỳ	0	0	0	0	0	0	(27.964.209.206)	(27.964.209.206)
Chia cổ tức	0	0	0	0	0	0	(55.754.312.000)	(55.754.312.000)
Số dư cuối năm nay	397.000.000.000	7.586.772.820	0	16.395.462.810	2.884.988.438	3.321.976.047	126.413.885.672	553.603.085.787